

Số: 1873/TB-BVTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

GIÁ DỊCH VỤ “PHẪU THUẬT - THỦ THUẬT”.

(Thực hiện theo Quyết định 1870/QĐ-BVTV ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Giám đốc Bệnh viện Trung Vương)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
	I. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
1	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	370.000	156.400	213.600	
2	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	370.000	156.400	213.600	
3	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	370.000	156.400	213.600	
4	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	370.000	156.400	213.600	
5	Cấy chỉ điều trị đau lưng	370.000	156.400	213.600	
6	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	370.000	156.400	213.600	
7	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	370.000	156.400	213.600	
8	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	370.000	156.400	213.600	
9	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	370.000	156.400	213.600	
10	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	370.000	156.400	213.600	
11	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	370.000	156.400	213.600	
12	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	370.000	156.400	213.600	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
13	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	370.000	156.400	213.600	
14	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	370.000	156.400	213.600	
15	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	370.000	156.400	213.600	
16	Cứu	70.000	37.000	33.000	
17	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	70.000	37.000	33.000	
18	Điện châm [kim ngắn]	120.000	78.300	41.700	
19	Thủy châm [Chưa bao gồm thuốc.]	100.000	77.100	22.900	
20	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.]	120.000	77.100	42.900	
21	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.]	120.000	77.100	42.900	
	II. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
1	Điều trị bằng các dòng điện xung	70.000	44.900	25.100	
2	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	80.000	48.900	31.100	
3	Điều trị bằng dòng giao thoa	70.000	30.800	39.200	
4	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	120.000	58.400	61.600	
5	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	80.000	50.800	29.200	
6	Điều trị bằng Parafin	70.000	46.000	24.000	
7	Điều trị bằng siêu âm	80.000	48.700	31.300	
8	Điều trị bằng sóng ngắn	70.000	41.100	28.900	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
9	Điều trị bằng sóng xung kích	130.000	71.200	58.800	
10	Điều trị bằng từ trường	70.000	41.900	28.100	
11	Điều trị bằng vi sóng	70.000	41.100	28.900	
12	Tập các kiểu thở	80.000	32.900	47.100	
13	Tập vận động có kháng trở	100.000	59.300	40.700	
14	Tập vận động có trợ giúp	100.000	59.300	40.700	
15	Tập vận động thụ động	100.000	59.300	40.700	
16	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	40.000	14.700	25.300	
	III. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP				
1	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)] [GÂY MÊ-DV]	2.200.000	798.300	1.401.700	
2	Nội soi đại tràng sigma	1.300.000	352.100	947.900	
3	Nội soi đại tràng sigma [GÂY MÊ-DV]	2.200.000	352.100	1.847.900	
4	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu [(Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.)] [GÂY MÊ-DV]	2.200.000	656.700	1.543.300	
5	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1.500.000	468.800	1.031.200	
6	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết [GÂY MÊ-DV]	2.400.000	468.800	1.931.200	
7	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [GÂY MÊ-DV]	1.400.000	276.500	1.123.500	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
8	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [(Đã bao gồm chi phí Test HP)	1.000.000	493.800	506.200	
9	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [(Đã bao gồm chi phí Test HP) [GÂY MÊ-DV]	1.600.000	493.800	1.106.200	
IV. NỘI KHOA					
1	Hút dịch khớp cổ tay	360.000	129.600	230.400	
2	Hút dịch khớp gối	360.000	129.600	230.400	
3	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm [GÂY MÊ-DV]	2.000.000	1.108.300	891.700	
4	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm [(Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.)] [GÂY MÊ-DV]	6.000.000	4.022.400	1.977.600	
5	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [GÂY MÊ-DV]	3.500.000	1.743.100	1.756.900	
6	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [GÂY MÊ-DV]	3.000.000	1.743.100	1.256.900	
7	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	800.000	317.000	483.000	
8	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)] [GÂY MÊ-DV]	2.200.000	798.300	1.401.700	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
9	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)] [GÂY MÊ-DV]	2.200.000	798.300	1.401.700	
10	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)] [GÂY MÊ-DV]	2.200.000	798.300	1.401.700	
11	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	700.000	323.500	376.500	
12	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [GÂY MÊ-DV]	1.300.000	323.500	976.500	
13	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	500.000	215.200	284.800	
14	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [GÂY MÊ-DV]	1.100.000	215.200	884.800	
15	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	440.000	104.400	335.600	
16	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	440.000	104.400	335.600	
17	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	440.000	104.400	335.600	
18	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400	235.600	
19	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400	235.600	
20	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400	235.600	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
21	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400	235.600	
22	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	400.000	148.700	251.300	
23	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400	235.600	
V. NHI KHOA					
1	Tiêm chất nhờn vào khớp [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400	235.600	
2	Tiêm tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.]	80.000	15.100	64.900	
3	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.] [(Công truyền dung dịch đậm 250ml)	200.000	25.100	174.900	
4	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.] [(Công truyền dung dịch đậm 500ml)	300.000	25.100	274.900	
5	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.] [(Công truyền dung dịch thường 500ml)	150.000	25.100	124.900	
VI. THẨM MỸ					
1	Cắt bỏ khối u da lành tính 1cm (28.275 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	1.000.000	-	-	
2	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm (28.275 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
3	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm (chi dưới) (28.403 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
4	Cắt chỉ sau PT thẩm mỹ đơn giản (BN phẫu thuật ngoài BV) [(Thẩm mỹ)]	200.000	-	-	
5	Cắt khối u da lành tính trên 5cm (chi dưới) (28.404 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	8.000.000	-	-	
6	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc < 5cm (28.1 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
7	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc > 10cm (28.1 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	6.000.000	-	-	
8	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán < 5cm (28.2 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
9	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán 5-10cm (28.2 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	
10	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt < 3cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
11	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt > 3cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
12	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt: nốt ruồi <0,5cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	700.000	-	-	
13	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt: nốt ruồi >0,5cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	1.000.000	-	-	
14	Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 1 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	100.000	-	-	
15	Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 20 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	1.000.000	-	-	
16	Đốt laser u da 1 nốt: phun nốt ruồi (28.487 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	100.000	-	-	
17	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² (28.213 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	
18	Hút mỡ bụng toàn phần (28.458 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	60.000.000	-	-	
19	Khâu cắt lọc vết thương mi (28.36 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
20	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi <2cm (28.83 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
21	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi >2cm (28.83 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
22	Phẫu thuật căng da mặt bán phần: mô hờ, gây mê (28.441 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	35.000.000	-	-	
23	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: gây mê (28.442 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	60.000.000	-	-	
24	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: gây tê (28.442 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	55.000.000	-	-	
25	Phẫu thuật căng da trán thái dương: chỉ (chưa tính implant) (28.447 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	15.000.000	-	-	
26	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt <2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
27	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt >2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	
28	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày (28.419 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
29	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày (28.420 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
30	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính <3cm (28.197 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
31	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể: vùng cơ thể bị lõm 20-50 cm ² (28.464 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	90.000.000	-	-	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
32	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể: vùng má bị lõm 1 bên (28.464 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	15.000.000	-	-	
33	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch đơn giản (28.434 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
34	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch phức tạp (28.434 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	35.000.000	-	-	
35	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng phức tạp sau chích chất làm đầy vùng mũi: bn cũ của bv khác (28.436 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	25.000.000	-	-	
36	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 1 bên: bóc bao xơ (28.472 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	20.000.000	-	-	
37	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 2 bên: bóc bao xơ (28.472 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	30.000.000	-	-	
38	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng: bn cũ của bv khác (28.480 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	12.851.000	-	-	
39	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi 2 bên: thu gọn (28.106 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
40	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ <3cm (28.161 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
41	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm) (28.198 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	
42	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm) (28.199 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	8.000.000	-	-	
43	Phẫu thuật khâu vết rách vành tai <2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-	-	
44	Phẫu thuật khâu vết rách vành tai >2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	
45	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ: 1 vị trí (28.239 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	7.000.000	-	-	
46	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới (28.423 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	7.000.000	-	-	
47	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học, kết hợp sụn tự thân vành tai, cân cơ thái dương (chưa tính implant) (28.429 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	25.000.000	-	-	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
48	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già (28.417 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
49	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi >2cm (28.112 - A.4. Tạo hình vùng môi) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	
50	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi <2cm (28.111 - A.4. Tạo hình vùng môi) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	
51	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú 1 bên: quầng vú to, hoặc núm vú to, tụt đầu vú đơn giản... (28.250 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
52	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi <5cm bằng vật da tại chỗ (28.390 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	
53	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí (28.421 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
54	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần (chưa tính implant) (28.89 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	15.000.000	-	-	
55	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ: S line, sụn tự thân (28.88 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTĐB - (Thẩm mỹ)]	35.000.000	-	-	
56	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai <2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-	-	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
57	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai >2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
58	Phẫu thuật tạo hình vành tai: vá lỗ trái tai rộng 1 bên (28.150 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	1.000.000	-	-	
59	Phẫu thuật tạo hình vành tai: vá lỗ trái tai rộng 2 bên (28.150 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	2.000.000	-	-	
60	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng 1 bên (28.256 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	12.851.000	-	-	
61	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng 2 bên (28.256 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	40.000.000	-	-	
62	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi (28.432 - E. Thẩm mỹ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
63	Phẫu thuật thu gọn môi dày: môi dưới (28.414 - E. Thẩm mỹ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
64	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo (28.486 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
65	Phẫu thuật thừa da mí dưới (28.424 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
66	Phẫu thuật thừa da mí trên (28.418 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
67	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp (28.426 - E. Thẩm mỹ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-	-	
68	Phẫu thuật treo vú sa trễ (28.254 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	55.000.000	-	-	
69	Thay băng sau PT căng da mặt; ngực; bụng (BN phẫu thuật ngoài BV) [(Thẩm mỹ)]	300.000	-	-	
70	Thay băng sau PT thẩm mỹ đơn giản [(Thẩm mỹ)]	200.000	-	-	
71	Tiêm chất làm đầy độn mô: chích sẹo lồi đơn giản (28.494 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	200.000	-	-	
72	Tiêm chất làm đầy độn mô: chích sẹo lồi phức tạp (28.494 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	400.000	-	-	
	VII. PHỤ SẢN				
1	Đặt vòng tránh thai TCu 380A	600.000	-	-	
2	Đình chỉ thai bằng thuốc	1.500.000	-	-	
3	Gội đầu sản phụ và bệnh nhân	50.000	-	-	
	VIII. TAI MŨI HỌNG				
1	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	1.200.000	774.400	425.600	
2	Phương pháp Proetz	75.000	69.300	5.700	
3	Rửa mũi	50.000	-	-	
4	Rửa tai	50.000	-	-	
5	Xông họng	30.000	-	-	

ST T	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
6	Xông mũi	30.000	-	-	

Thông báo có hiệu lực từ ngày 01/01/2025. ✓

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, TKCT (CTMP/10b)



GIÁM ĐỐC

BS. CKII Huỳnh Ngọc Hớn